

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Bản án số: **358** /2017/HC-PT

Ngày: 21/12/2017

V/v: *Khởi kiện quyết định hành chính*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Chính;

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Cường;
2. Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 55/2017/TLPT-HC ngày 14 tháng 7 năm 2017, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2016/HCST, ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4125/2017/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đỗ Anh T3 – Luật sư Công ty luật TNHH A, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt).

** Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ - Ông Bùi Minh C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Công T4 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ. (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Phú Thọ - Ông Nguyễn Mạnh

S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Phú Thọ. (có mặt).

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phương H1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Sỹ H2 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Phú Thọ. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai người khởi kiện là bà Phạm Thị T trình bày:

Tháng 02/2004, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của 14 hộ tại vị trí B để sản xuất nông nghiệp tập trung, có tổng diện tích 2975m². Diện tích đất này của 14 hộ là đất quỹ I được Nhà nước giao cho các hộ theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (mỗi định xuất 50m²; bà mua lại của 14 hộ = 59,5 định xuất; bà đã thanh toán đủ tiền theo thỏa thuận). Việc chuyển nhượng có hợp đồng, có đủ chữ ký của các hộ chuyển nhượng.

Sau khi nhận chuyển nhượng bà đã đầu tư kinh doanh theo đúng mục đích sản xuất nông nghiệp.

Năm 2009, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Phú Thọ và UBND huyện T2 thu hồi toàn bộ diện tích đất B1 để thực hiện dự án xây dựng khu du lịch sinh thái cao cấp tại B1, thị trấn T1; Hội đồng bồi thường huyện T2 không bồi thường, hỗ trợ về đất cho bà (là chủ sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm thu hồi) mà bồi thường cho những hộ đã chuyển nhượng đất cho bà (chủ cũ). Bà không đồng ý có đơn khiếu nại đến cả hai cấp huyện và tỉnh nhưng đều bác đơn khiếu nại của bà.

Các quyết định giải quyết của huyện và tỉnh đều công nhận bà là người trực tiếp sử dụng đất từ tháng 02/2004 đến khi bị thu hồi, quá trình sử dụng không có tranh chấp với người đã chuyển nhượng, không có vi phạm gì. Chỉ duy nhất đưa ra căn cứ giải quyết là hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà với 14 hộ không hợp lệ do có chữ ký trong hợp đồng không phải của chủ hộ có đất chuyển nhượng, không có ủy quyền của chủ sử dụng đất hợp pháp, hợp đồng không có xác nhận của UBND xã, không làm thủ tục đăng ký đất đai với chính quyền địa phương.

Bà không đồng ý với căn cứ giải quyết trên vì theo khoản 1 Điều 11 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định: Trường hợp người đang sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở (sau đây là người nhận chuyển quyền) trước ngày 01/7/2004 mà chưa cấp giấy chứng nhận nhưng có giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của bên chuyển quyền (không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển quyền) thì không phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất; người nhận chuyển quyền nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận theo quy định."

Như vậy bà đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích bà đã nhận chuyển nhượng (đây là căn cứ pháp luật để khẳng định việc chuyển quyền sử dụng đất giữa gia đình bà và 14 hộ là hợp pháp).

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: Trường hợp đất đang sử dụng thuộc nhóm đất nông nghiệp mà người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng.

Mặt khác trong quyết định giải quyết khiếu nại đã công nhận: Trong số 14 hộ chuyển nhượng đất có 8 hộ công nhận trực tiếp ký vào hợp đồng. Vậy tại sao không căn cứ quy định trên để xác định bà đủ điều kiện được bồi thường đối với diện tích đất này.

Việc có 6 hộ không ký trực tiếp vào hợp đồng chuyển nhượng và cũng không ủy quyền khi ký hợp đồng: Vì diện tích đất giao là đất bãi và được tính theo định suất trên số khẩu trong hộ gia đình nên khi chuyển nhượng bà chỉ lấy chữ ký của đại diện hộ đó, có trường hợp không phải chủ hộ ký tên nhưng người ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng là người được chia đất nên cũng đủ điều kiện chuyển nhượng. Trên thực tế sau khi chuyển nhượng không có ai thắc mắc gì và nếu có thắc mắc thì bà và các hộ gia đình tự giải quyết theo dân sự.

Trong quyết định cũng cho rằng: Một số hộ có ý kiến chỉ cho bà T thuê diện tích đất bãi theo thời hạn quy định tại Nghị định 64/NĐ-CP. Sau khi hết thời hạn nêu trên, pháp luật cho phép gia hạn đối với người đang sử dụng đất, người đã nhận chuyển nhượng đất hợp pháp.

Trong Quyết định còn nêu UBND xã L đã có Văn bản số 27/TB-UBND ngày 14/8/2009 gửi bà T và các hộ: "Yêu cầu hai bên tự thỏa thuận giải quyết và báo lại UBND xã L" Thời điểm này bà đã có ý kiến rất rõ, đất của bà là nhận chuyển nhượng hợp pháp, bà đủ điều kiện nhận bồi thường, Hội đồng bồi thường cứ tính bồi thường cho bà, trường hợp các hộ đã bán đất cho bà có thắc

mắc thì họ phải có ý kiến và khi đó bà và các hộ dân sẽ tự giải quyết theo pháp luật dân sự. Nhưng UBND huyện T2 đã kết luận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà và các hộ vi phạm để lập phương án bồi thường cho người đã chuyển nhượng.

Bà đề nghị hủy Quyết định 301/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc giải quyết khiếu nại của bà. Yêu cầu UBND huyện T2 thực hiện lại việc thu hồi, bồi thường về đất theo đúng quy định.

Người bị kiện Đại diện Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ trình bày:

Tại buổi làm việc ngày 29/4/2014 giữa tổ xác minh và bà T, bà T cung cấp bản hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất bãi sông ngày 20/02/2004 giữa bà và 14 ông, bà ở khu 2. Hợp đồng này không có xác nhận của UBND thị trấn mà chỉ các hộ ký nhận chuyển quyền sử dụng đất có nội dung thỏa thuận giữa hai bên: Về diện tích 1 định xuất đang sử dụng sản xuất là 50m² (59,5 định xuất = 2975m², với số tiền 5.355.000 đồng); thời gian chuyển quyền sử dụng đất thực hiện theo Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính phủ.

Để làm rõ nội dung việc bà T nhận chuyển nhượng của các hộ, ngày 15/4/2014 tổ xác minh mời các hộ đến làm việc. Tại buổi làm việc, 6/14 hộ có mặt và có ý kiến chỉ cho bà T thuê diện tích đất bãi sông được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ đến hết năm 2013, sau khi hết thời hạn sử dụng bà T phải trả lại đất cho các hộ dân và các hộ công nhận bà T đã trả tiền cho các hộ với số tiền 90.000.000 đồng/1 định xuất.

UBND huyện T2 đã tính toán bà T được bồi thường tài sản với số tiền là 104.665.449,4 đồng, còn về diện tích đất Hội đồng bồi thường không bồi thường cho bà T mà tính toán bồi thường cho các hộ chuyển nhượng.

Để làm rõ nội dung xác định đối tượng được bồi thường về đất, Tổ xác minh đã làm việc với UBND thị trấn T1. Tại Biên bản ngày 03/4/2014, UBND thị trấn báo cáo: Việc chuyển quyền sử dụng diện tích đất bãi sông giữa hộ bà T và 14 hộ dân do các hộ tự thỏa thuận với nhau, UBND thị trấn T1 không nắm được và không xác nhận vào bản Hợp đồng. Tại Báo cáo số 27/BC-UBND, ngày 14/4/2014 của UBND thị trấn T1 xác nhận trong quá trình hộ bà T sử dụng đất không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp với các hộ dân đã chuyển nhượng cho bà.

Ngày 21/10/2014 Sở Tài nguyên & Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện T2 làm việc với bà Phạm Thị T và 9/14 hộ dân có mặt (05 hộ vắng mặt có lý do).

Ý kiến của 9/14 hộ có mặt đều thống nhất một quan điểm: Năm 1993, các

hộ được UBND xã L (nay là thị trấn T1) giao diện tích đất B1 để sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp (gọi tắt Nghị định 64/CP) là 75m²/l định xuất. Tháng 8/2004, các hộ có thỏa thuận cho bà Phạm Thị T mượn số diện tích các hộ được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP, hết thời hạn thì bà T phải trả lại đất cho các hộ và các hộ có nhận của bà T với số tiền 90.000đồng/l định xuất, các hộ khẳng định bản Hợp đồng chuyển nhượng đất bãi sông, trong đó có một số hộ không ký; ý kiến của các hộ cho rằng không chuyển nhượng cho hộ bà T mà chỉ cho bà T mượn trong thời gian được giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP, vì vậy khi Nhà nước thu hồi đất thì phải bồi thường cho các hộ.

Bà T cho rằng bà đã nhận chuyển nhượng đất bãi sông của 14 hộ bằng hợp đồng chuyển nhượng với diện tích 2.975m² đất vào ngày 20/2/2004, tại bản hợp đồng chuyển nhượng và danh sách nhận tiền các hộ đã ký nhận. Từ khi bà nhận diện tích đất chuyển nhượng không xảy ra tranh chấp với các hộ đã chuyển nhượng và bà vẫn sử dụng diện tích đất trên cho đến khi nhà nước thu hồi. Do vậy bà phải được bồi thường diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của 14 hộ.

Đây là tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bãi sông giữa bà T và 14 hộ. Nội dung này thuộc lĩnh vực dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước.

Từ những căn cứ trên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ: Giữ nguyên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 301/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ;

Đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2 trình bày:

Theo bà Phạm Thị T diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà có nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng của 14 hộ gia đình thuộc khu hành chính số 2 xã L (nay là thị trấn T1) thuộc quỹ đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP của các hộ gia đình.

Về giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng diện tích 2.975m² đất nông nghiệp, bà Phạm Thị T cung cấp Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất bãi sông được xác lập ngày 20/2/2004 giữa bà và 14 hộ. Thời gian chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ, thời gian nhận đất vào ngày 25/02/2004 tại bãi sản xuất, trách nhiệm bên mua phải chịu mọi khoản chi phí dịch vụ cho Ban quản trị Hợp tác xã nông nghiệp theo quy định (nếu có) các hộ gia đình có bãi chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng ký tên. Nội dung hợp đồng không có diện tích cụ thể của từng hộ. Bà T còn cung cấp bản danh sách giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất bãi sông ngày

29/02/2004 có chữ ký của 11 hộ gia đình, diện tích đất nông nghiệp bà T nhận chuyển nhượng của 14 hộ gia đình theo bảng danh sách giao nhận tiền là 2.975m².

Quá trình làm việc với Đoàn thanh tra giải quyết đơn bà Phạm Thị T đã kê khai danh sách việc nhận chuyển nhượng của gia đình bà với 14 hộ gia đình theo hợp đồng với tổng diện tích là 2.975m² và cho biết việc bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 14 hộ gia đình được thỏa thuận đến thời điểm theo quy định của Nghị định 64/NĐ-CP có nghĩa đến ngày 15/10/2013 là hết thời hạn của hợp đồng chuyển nhượng.

Việc bồi thường để thực hiện dự án đối với hộ bà Phạm Thị T:

Thực hiện quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi và giao đất cho Công ty cổ phần A1 để đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái cao cấp tại khu B1 xã L, huyện T2, Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 23/3/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ, UBND huyện T2 đã phối hợp với UBND xã L xác định danh sách chi tiết các hộ gia đình có đất bị thu hồi và đã có Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 về việc thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân khu 1, 2, 3, 4 xã L (có danh sách kèm theo) để bồi thường giải phóng mặt bằng công trình khu du lịch sinh thái cao cấp B1 xã L, trong đó có 14 hộ gia đình bà T nhận chuyển nhượng.

Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 về việc thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân khu 1, 2, 3, 4 xã L, Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình dự án đã tiến hành kiểm kê và hoàn thành các thủ tục để lập dự toán kinh phí theo quy định. Căn cứ vào hồ sơ bà Phạm Thị T cung cấp cho Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình dự án; UBND xã L (nay là thị trấn T1) có thông báo số 27/TB-UBND ngày 14/8/2009, gửi bà Phạm Thị T, nội dung thông báo có ghi: Bà đã nhận chuyển nhượng của 14 hộ (kèm theo hồ sơ trả lại cho chủ hộ) nhưng giấy tờ chuyển nhượng không có đầy đủ chữ ký của bên chuyển nhượng, không có xác nhận của UBND xã. Vậy hồ sơ này không đủ điều kiện để nhận tiền bồi thường về đất của 14 hộ. UBND xã L yêu cầu hai bên tự thỏa thuận giải quyết và báo cáo cho UBND xã L.

Làm việc với Đoàn thanh tra xác minh giải quyết đơn, bà Phạm Thị T cho biết sau khi nhận được thông báo số 27/TB-UBND ngày 14/8/2009 của UBND xã L, gia đình bà không đến gặp các hộ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình bà theo nội dung yêu cầu của UBND xã L, việc không

thực hiện thỏa thuận giữa hai bên chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng, bà T không báo cáo lại bằng văn bản với UBND xã L. Sau thời gian trên Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình đã lập dự toán kinh phí bồi thường đối với hộ gia đình bà T, bao gồm: Đất giao định xuất theo Nghị định 64/NĐ-CP của gia đình bà T là 150m², tiền cây cối hoa màu, vật kiến trúc trên đất và tiền chuyển đổi nghề; diện tích đất của bà T nhận chuyển nhượng, Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình đã lập dự toán bồi thường về đất theo tên chủ sử dụng đất đã chuyển nhượng đất cho bà T.

Căn cứ hồ sơ bồi thường và dự toán kinh phí bồi thường do Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng lập, sau khi đã được niêm yết công khai theo quy định, đến ngày 17/12/2009, UBND huyện T2 có tờ trình số 1264/TT-UBND về việc đề nghị UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường - hỗ trợ tái định cư công trình Khu du lịch sinh thái cao cấp tại B1 xã L, trong đó có danh sách chi tiết của 14 hộ gia đình đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T, UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình Khu du lịch sinh thái cao cấp tại B1 xã L, huyện T2 tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 14/01/2010 kèm theo danh sách các hộ được bồi thường. Thực hiện Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng công trình khu du lịch sinh thái cao cấp tại B đã thông báo đến các hộ gia đình và chi trả tiền bồi thường theo phương án được phê duyệt, kinh phí bồi thường về đất của 14 hộ gia đình đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T đến năm 2013 được Hội đồng bồi thường chi trả cho các chủ hộ đã thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T. Hộ gia đình bà Phạm Thị T thực hiện nhận tiền bồi thường theo phương án đã được phê duyệt, bao gồm: Tiền đất định xuất được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP của gia đình bà T, tiền cây cối hoa màu, vật kiến trúc trên đất và chế độ hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp tạo việc làm với tổng số tiền đã nhận là 107.248.370 đồng.

Các căn cứ để Chủ tịch UBND huyện T2 ban hành quyết định giải quyết khiếu nại:

- Đối với diện tích 2.975m² đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP của 14 hộ gia đình do bà T nhận chuyển nhượng có điều kiện thỏa thuận chỉ chuyển nhượng đến 15/10/2013 là hết thời hạn chuyển nhượng, sau khi Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng kiểm kê cây cối và diện tích đất của gia đình bà T và UBND xã L đã có thông báo số 27/TB-UBND ngày 14/8/2009 để gia đình bà T thực hiện sự thỏa thuận nhận tiền bồi thường về đất giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng nhưng bà T không thực hiện, trách nhiệm này thuộc gia đình bà Phạm Thị T.

Căn cứ theo quy định về điều kiện để nhận tiền bồi thường đất được quy

định tại điểm 1, 2, 3, 4 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, điểm 3 Điều 3 Quyết định số 3995/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Đối chiếu với quy định trên, diện tích đất nông nghiệp gia đình bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác nhưng chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục chuyển, nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, các căn cứ về quyền sử dụng đất không đảm bảo đủ điều kiện về bồi thường theo quy định, nên Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện không đề nghị bồi thường về đất và không thanh toán chi trả kinh phí bồi thường về đất đối với gia đình bà là đúng.

Vi vậy, đề nghị giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị T số 3656/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện T2.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND thị trấn T1 trình bày:

1. Về hợp đồng nhận chuyển quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị T được lập ngày 20/2/2004 với 14 hộ gia đình có đất canh tác tại khu vực Bãi Sông thuộc xã L (nay là thị trấn T1), huyện T2. UBND thị trấn T1 phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện T2 đã tiến hành làm việc xác minh với 14 hộ gia đình có đất chuyển nhượng với bà Phạm Thị T, kết quả: 14/14 hộ gia đình đều khẳng định không chuyển nhượng QSD đất cho bà Phạm Thị T mà thỏa thuận bằng lời nói là cho bà T mượn và thuê đất đến hết năm 2013 với mức thuê 10.000đ/l năm/l định xuất, thời gian cho mượn và thuê là 9 năm, thành tiền là 90.000đ/l định xuất. Đồng thời các hộ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T cho biết hợp đồng đã được lập sẵn, có 8/14 hộ nhận trực tiếp ký vào hợp đồng nhưng không đọc và không biết nội dung của hợp đồng; còn lại 6/14 hộ không trực tiếp ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình và cũng không ủy quyền cho ai ký kết hợp đồng với bà T.

2. Về kinh phí bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi của 14 hộ, qua làm việc và xác minh các hộ đều khẳng định đã nhận được tiền bồi thường về đất đối với diện tích đã chuyển nhượng có thời hạn cho bà Phạm Thị T, nhưng 14/14 hộ gia đình đều không nhất trí thanh toán trả lại số tiền đã nhận cho bà Phạm Thị T.

Mặt khác, tại thời điểm lập phương án bồi thường, Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng dự án, UBND xã L (nay là Thị trấn T1) đã có thông báo số 27/TB-UBND ngày 14/8/2009, gửi bà Phạm Thị T, nội dung thông báo có ghi: *Bà đã nhận chuyển nhượng của 14 hộ (kèm theo hồ sơ trả lại cho chủ hộ)*

nhưng giấy tờ chuyển nhượng không có đầy đủ chữ ký của bên chuyển nhượng, không có xác nhận của UBND xã. Vậy hồ sơ này không đủ điều kiện để nhận tiền bồi thường về đất của 14 hộ, UBND xã L yêu cầu hai bên tự thỏa thuận giải quyết và báo cáo cho UBND xã L. Tuy nhiên bà T cho biết là gia đình không đến gặp các hộ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình theo nội dung yêu cầu của UBND xã L, việc không thực hiện thỏa thuận với bên chuyển nhượng, bà T không báo cáo lại bằng văn bản với UBND xã L, khi Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng công khai danh sách thu hồi đất chi tiết của từng chủ hộ trên địa bàn toàn thị trấn bà T không có ý kiến thắc mắc gì về diện tích thu hồi đất của các hộ mà bà đã nhận chuyển nhượng.

Trong quá trình thực hiện bồi thường Giải phóng mặt bằng các hộ gia đình chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều cho rằng nếu kinh phí bồi thường về đất không được nhận thì không thực hiện bàn giao đất cho dự án mà sẽ đợi đến hết ngày 15/10/2013, khi đó hợp đồng cho thuê, mượn đất với bà T hết thời hạn các hộ gia đình sẽ nhận lại đất của bà T để được bồi thường về đất thì mới bàn giao mặt bằng cho dự án.

Về quan điểm của UBND thị trấn T1: Nhất trí với Quyết định giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị T số 3656/QĐ - UBND ngày 29/11/2013 của UBND huyện T2, giữ nguyên kết quả tính toán của Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng công trình khu du lịch sinh thái cao cấp B1, La Phù.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2016/HCST, ngày 31/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã áp dụng điểm a khoản 2 Điều 163 Luật tổ tụng hành chính, khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc: “Hủy quyết định 301/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và Quyết định 3656/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T2 về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị T”

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/6/2014, bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo đề nghị xử công minh, khách quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Hoàng Công T4 – Phó chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ, ông Nguyễn Văn H – Phó chủ tịch UBND

huyện T2 giữ nguyên quan điểm của người bị kiện.

Người đại diện cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong hồ sơ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà T và 14 hộ gia đình là hợp pháp, UBND huyện T2 phải bồi thường cho bà T. Do đó, luật sư đề nghị sửa án sơ thẩm, hủy quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ và Chủ tịch UBND huyện T2 như yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của các bên đương sự, của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

I, Về tố tụng:

- Ngày 11/12/2015, bà Phạm Thị T có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 về việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ.

- Tại biên bản đối thoại ngày 08/4/2016 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/5/2016, bà Phạm Thị T đề nghị hủy Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện T2, thực hiện lại việc thu hồi, bồi thường về đất cho bà.

Như vậy, đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là: Quyết định 301/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ và Quyết định 3656/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện T2, tỉnh Phú Thọ. Bà Phạm Thị T khởi kiện vụ án hành chính là đúng trình tự, thủ tục và thời hiệu khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền.

II. Về nội dung:

Thực hiện Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi và giao đất cho Công ty cổ phần A1 để đầu tư, xây dựng khu du lịch sinh thái cao cấp tại B1, xã L, huyện T2; Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 23/9/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 06/3/2009 của UBND

tỉnh Phú Thọ; UBND huyện T2 đã ban hành Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 12/5/2009 về việc thu hồi đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân khu 1, 2, 3, 4 xã L để bồi thường giải phóng mặt bằng công trình khu du lịch sinh thái cao cấp B1, xã L, trong đó có 14 hộ gia đình đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị T.

Căn cứ hồ sơ bồi thường và dự toán kinh phí bồi thường do Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng lập, sau khi đã niêm yết công khai theo quy định, ngày 17/12/2009, UBND huyện T2 có tờ trình số 1264/TT-UBND về việc đề nghị UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 14/01/2010 kèm theo danh sách các hộ được bồi thường. Khi có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, hội đồng bồi thường đã tiến hành chi trả tiền bồi thường. Hộ gia đình bà T được bồi thường, hỗ trợ 107.248.376 đồng.

Sau khi nhận tiền bồi thường, bà T khiếu nại với 05 nội dung: Bồi thường tiền đất cho các hộ gia đình chuyển nhượng cho gia đình bà là không đúng; bồi thường thiếu 01 vì kèo; 360m² đất chênh lệch do cây táo chưa phủ hết, phải tính bằng cây trồng chính cho gia đình, cụ thể là cây xoài đường kính 3cm; thiếu khoản bồi thường thuyền nan tư căng; thiếu khoản thưởng Giải phóng mặt bằng nhanh.

Ngày 29/11/2013, Chủ tịch UBND huyện T2 ban hành Quyết định số 3656/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại. Không đồng ý, bà T tiếp tục khiếu nại. Ngày 09/02/2015, Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quyết định số 301/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại.

Không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại, ngày 11/12/2015, bà T khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy 02 quyết định giải quyết khiếu nại với lý do: Hội đồng bồi thường huyện T2 không bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình bà mà bồi thường cho những hộ đã chuyển nhượng cho bà.

Xem xét việc chuyển quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị T và 14 hộ gia đình thì thấy:

Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất bãi sông lập ngày 20/02/2004 giữa bà Phạm Thị T với 14 hộ gia đình có đất canh tác tại khu vực bãi sông thuộc xã L (nay là thị trấn T1) huyện T2, hợp đồng không có công chứng, không làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại thời điểm lập phương án bồi thường, Hội đồng giải phóng mặt bằng công trình dự án, UBND xã L đã có thông báo số 27/TB-UBND ngày 14/8/2009 gửi bà Phạm Thị T với nội dung: “Bà đã nhận chuyển nhượng của 14 hộ nhưng giấy tờ chuyển nhượng không đầy đủ chữ ký của bên chuyển nhượng, không có xác nhận của UBND

xã, vậy hồ sơ này không đủ điều kiện để nhận tiền bồi thường về đất của 14 hộ. UBND xã L yêu cầu hai bên tự thỏa thuận giải quyết và báo cáo cho UBND xã L”. Bà Phạm Thị T đã không có thỏa thuận với bên chuyển nhượng và không báo cáo lại UBND xã. Các cấp chính quyền xã, huyện đã làm việc với bên chuyển nhượng, các hộ đều khẳng định không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T mà chỉ cho bà T mượn và thuê đất. Các hộ gia đình đã nhận tiền không nhất trí trả tiền bồi thường về đất cho bà T.

Do các bên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có quan điểm khác nhau, trong khi đó, hợp đồng chuyển nhượng lại chưa hoàn thiện về mặt thủ tục, vì vậy, Hội đồng bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện T2 bồi thường tiền sử dụng đất cho những hộ là chủ sử dụng đất được giao theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ là đúng quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị T cho rằng bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2004 nên bà đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 1 Điều 11 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, do đó bà được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng theo điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP nói trên, Hội đồng xét xử thấy: Đất chuyển nhượng giữa bà T và 14 hộ gia đình sau ngày 15/10/1993 không có xác nhận của UBND xã, phường, hiện tại đất vẫn còn tranh chấp. Vì vậy, bà T không đủ điều kiện để bồi thường theo quy định điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của Chủ tịch UBND huyện T2 và Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị T là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung giải quyết khiếu nại là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T không có cơ sở để chấp nhận.

Khi giải quyết vụ án hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T là có căn cứ nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T có thể tự thương lượng giải quyết phân chia số tiền bồi thường về quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình đã chuyển nhượng đất cho bà. Nếu không thương lượng, giải quyết được thì có quyền khởi kiện vụ án tại Tòa án.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị T phải nộp theo quy định

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Điều 241 luật Tổ tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH

1. Bác kháng cáo của bà Phạm Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án số 04/2016/HCST ngày 31/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị T phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000 đồng bà T nộp tại Biên lai số 009768 ngày 21/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ được trừ đi số tiền án phí phải nộp.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Đức Chính